

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 70

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3633GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 1998, Giấy phép thành lập và hoạt động số 41A GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 1 tháng 2 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPDDC32/KDBH cấp ngày 5 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; 02 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 52 chi nhánh trực thuộc trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022
Ông Vũ Hoàng Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Ko Young Joo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022
Bà Vũ Nam Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Park Ki Hyun	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Jung Young	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Lee Kang Jin	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Trưởng Ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Bùi Thanh Hiền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Lee Tae Hun	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Ko Dong Gi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Yang Young Un	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Yến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2023
Bà Lưu Phương Lan	Phó Tổng Giám đốc thường trực/ Giám đốc quản trị hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022
Ông Điều Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực/ Giám đốc quản trị hoạt động công ty	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022
Ông Lê Xuân Bách	Phó Tổng giám đốc/ Giám đốc quản trị hoạt động vận hành	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 09 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hoàng Thị Yến - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành



Bà Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13429249/E-68514420-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện và các công ty con ("Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.756.021.842.951	7.127.718.366.908
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	30.380.550.719	704.507.364.233
111	1. Tiền		30.380.550.719	109.983.364.233
112	2. Tương đương tiền		-	594.524.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	3.667.221.984.035	3.370.890.674.865
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	3.667.221.984.035	3.370.890.674.865
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	1.053.587.782.485	906.463.417.586
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		593.749.977.231	471.635.434.103
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		593.749.977.231	471.635.434.103
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		269.379.260.128	209.966.831.806
136	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		34.000.000.000	34.000.000.000
137	4. Phải thu ngắn hạn khác		294.031.502.173	323.783.092.801
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(137.572.957.047)	(132.921.941.124)
140	IV. Hàng tồn kho	7	627.726.443	569.540.982
141	1. Hàng tồn kho		627.726.443	569.540.982
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		341.260.751.141	504.303.230.759
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		333.189.067.331	495.379.692.523
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	242.815.443.918	316.726.457.512
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16	90.373.623.413	178.653.235.011
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.858.407.023	7.261.185.703
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	2.213.276.787	1.662.352.533
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	21	1.662.943.048.128	1.640.984.138.483
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	21.1	665.698.926.324	888.727.759.342
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.2	997.244.121.804	752.256.379.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.668.282.568.939	1.091.073.755.278
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.931.347.831	15.238.095.200
218	1. Phải thu dài hạn khác		13.931.347.831	15.238.095.200
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	10	8.000.000.000	8.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		5.931.347.831	7.238.095.200
220	II. Tài sản cố định		502.520.737.180	418.698.664.996
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	395.229.044.533	346.280.166.874
222	Nguyên giá		554.036.641.341	481.209.781.475
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(158.807.596.808)	(134.929.614.601)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	44.779.944.264	26.300.321.713
228	Nguyên giá		64.639.890.396	42.810.515.527
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.859.946.132)	(16.510.193.814)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	62.511.748.383	46.118.176.409
240	III. Bất động sản đầu tư	14	36.935.595.114	110.177.237.332
241	1. Nguyên giá		45.964.826.380	132.477.569.642
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(9.029.231.266)	(22.300.332.310)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	1.092.988.008.152	528.752.675.942
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.2	26.781.618.385	24.847.796.489
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	30.129.400.000	30.129.400.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	1.051.076.989.767	488.775.479.453
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.906.880.662	18.207.081.808
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	21.889.439.353	18.207.081.808
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		17.441.309	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.424.304.411.890	8.218.792.122.186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.038.351.160.010	6.154.517.813.935
310	I. Nợ ngắn hạn		6.029.068.165.104	6.151.978.041.952
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	583.091.429.376	533.062.844.946
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		489.229.005.138	504.003.790.589
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		93.862.424.238	29.059.054.357
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.723.175.750	5.666.795.741
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	41.869.484.162	57.631.747.237
315	4. Phải trả người lao động		170.463.066.290	105.498.478.062
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		8.452.187.444	9.560.862.141
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		136.021.242.850	215.272.498.067
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	182.096.837.895	105.055.767.092
319.1	8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	20	175.796.385.085	255.473.085.946
320	9. Vay và nợ thuê tài chính	15	301.659.453.071	58.596.928.581
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	100.858.527.020
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.513.466	43.513.466
329	12. Dự phòng nghiệp vụ	21	4.423.851.389.715	4.705.256.993.653
329.1	12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	21.1	2.284.466.445.222	2.910.828.587.889
329.2	12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	21.2	1.942.795.192.972	1.627.059.863.199
329.3	12.3. Dự phòng dao động lớn	21.3	196.589.751.521	167.368.542.565
330	II. Nợ dài hạn		9.282.994.906	2.539.771.983
337	1. Phải trả dài hạn khác		7.359.000.000	15.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	1.923.994.906	2.524.771.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.385.953.251.880	2.064.274.308.251
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.385.953.251.880	2.064.274.308.251
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22.1	803.957.090.000	803.957.090.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		803.957.090.000	803.957.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		827.943.052.804	827.943.052.804
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.642.118.155	28.642.118.155
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		80.395.709.000	80.395.709.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		640.921.418.484	319.322.298.187
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		319.169.128.651	66.453.041.188
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		321.752.289.833	252.869.256.999
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4.093.863.437	4.014.040.105
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.424.304.411.890	8.218.792.122.186

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Ông Dương Đức Minh
Người lập

Ông Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.891.280.789.473	4.878.341.417.315
11	2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.298.575.758	9.418.837.405
12	3. Doanh thu hoạt động tài chính	204.949.122.053	271.717.873.523
13	4. Thu nhập khác	12.148.548.802	11.319.582.517
20	5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.450.194.976.418)	(4.567.751.176.949)
21	6. Giá vốn bất động sản đầu tư	(1.240.113.102)	(6.241.431.877)
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	(56.433.960.821)	(65.750.330.310)
23	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(199.679.912.689)	(208.653.643.293)
24	9. Chi phí khác	(3.157.583.733)	(3.232.415.996)
27	10. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	2.772.876.101	589.515.849
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13+20+22+23+24)	402.743.365.424	319.758.228.184
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(81.609.293.976)	(67.597.986.244)
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	618.218.386	709.015.059
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	321.752.289.834	252.869.256.999
61	15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	321.672.466.502	252.788.326.364
62	16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	79.823.332	80.930.635
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.002	3.145

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Ông Dương Đức Minh
Người lập

Ông Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	23	4.725.346.643.382	5.911.877.013.885
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	23.1	4.016.112.654.444	5.076.713.036.122
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	23.2	82.871.846.270	114.202.830.347
01.3	- Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		626.362.142.668	720.961.147.416
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	24	(1.399.892.438.157)	(1.735.278.784.163)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(1.176.863.605.138)	(1.611.113.744.727)
02.2	- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(223.028.833.019)	(124.165.039.436)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		3.325.454.205.225	4.176.598.229.722
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		565.826.584.248	701.743.187.593
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	25	360.511.111.438	447.333.231.753
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		205.315.472.810	254.409.955.840
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		3.891.280.789.473	4.878.341.417.315
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	26	(2.121.029.905.014)	(2.908.782.855.993)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(2.146.325.503.245)	(2.939.866.470.684)
11.2	- Các khoản giảm trừ		25.295.598.231	31.083.614.691
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26.3	549.579.945.312	722.095.895.492
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(315.735.329.773)	(111.791.652.755)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		244.987.742.663	110.750.674.061
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(1.642.197.546.812)	(2.187.727.939.195)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn		(29.221.208.956)	(35.798.021.217)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	27	(1.778.776.220.650)	(2.344.225.216.537)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(493.542.616.650)	(618.820.553.687)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.285.233.604.000)	(1.725.404.662.850)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(3.450.194.976.418)	(4.567.751.176.949)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		441.085.813.055	310.590.240.366
20	15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		2.298.575.758	9.418.837.405
21	16. Giá vốn bất động sản đầu tư		(1.240.113.102)	(6.241.431.877)
22	17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản		1.058.462.656	3.177.405.528
23	18. Doanh thu hoạt động tài chính	28	204.949.122.053	271.717.873.523
24	19. Chi phí hoạt động tài chính	29	(56.433.960.821)	(65.750.330.310)
25	20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		148.515.161.232	205.967.543.213
26	21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(199.679.912.689)	(208.653.643.293)
27	22. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		2.772.876.101	589.515.849
30	23. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26 + 27)		393.752.400.355	311.671.061.663
31	24. Thu nhập khác	31	12.148.548.802	11.319.582.517
32	25. Chi phí khác	31	(3.157.583.733)	(3.232.415.996)
40	26. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		8.990.965.069	8.087.166.521
50	27. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)		402.743.365.424	319.758.228.184
51	28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(81.609.293.976)	(67.597.986.244)
52	29. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	618.218.386	709.015.059
60	30. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)		321.752.289.834	252.869.256.999
61	31. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		321.672.466.502	252.788.326.364
62	32. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		79.823.332	80.930.635
70	33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	4.002	3.145

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Ông Dương Đức Minh
Người lập

Ông Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng

Bà Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		402.743.365.424	319.758.228.184
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		27.615.857.047	30.415.007.580
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(298.713.497.660)	(347.045.489.497)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		87.206.543	711.227.808
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(339.746.041.085)	(421.459.174.457)
06	Chi phí lãi vay		8.663.798.429	15.047.138.379
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(199.349.311.302)	(402.573.062.003)
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(228.566.641.045)	73.937.676.954
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(58.185.461)	954.969.729
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(62.698.579.955)	(128.126.760.227)
12	Giảm chi phí trả trước		158.508.267.647	210.113.148.210
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.195.756.834)	(14.932.637.604)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(97.901.131.557)	(13.061.608.207)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(437.261.338.507)	(273.688.273.148)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.012.545.589)	(10.487.024.927)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.449.972.512	4.234.739.999
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.476.888.281.339)	(7.385.750.929.703)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		6.618.255.461.855	7.618.218.100.546
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		377.548.876.365	453.502.568.179
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(479.646.516.196)	679.717.454.094

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		986.659.453.071	358.596.928.581
34	Hoàn trả vay dài hạn		(743.596.928.581)	(300.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		(194.276.758)	(542.904.899)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		242.868.247.732	58.054.023.682
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(674.039.606.971)	464.083.204.628
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		704.507.364.233	239.722.746.305
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(87.206.543)	701.413.300
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	30.380.550.719	704.507.364.233

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Ông Dương Đức Minh
Người lập

Ông Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3633GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 1998, Giấy phép thành lập và hoạt động số 41A GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 01/02/2007 và các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPDDC32/KDBH cấp ngày 5 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; 02 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 52 chi nhánh trực thuộc trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có một (01) công ty con và hai (02) công ty liên kết như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty</i>
Công ty con				
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Hà Nội, Việt Nam	Đầu tư bất động sản; Đầu tư tài chính	97,6%	97,6%
Công ty liên kết				
Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	Viên Chăn, Lào	Kinh doanh bảo hiểm	50%	50%
Công ty Cổ phần Kasati	Hồ Chí Minh, Việt Nam	Viễn thông, tin học và thiết bị điện tử	21,3%	21,3%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con ("Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3.4 Khoản ký quỹ bảo hiểm

Căn cứ quy định hiện hành, Tổng Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ đã góp hoặc vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, vốn được cấp tối thiểu tại thời điểm thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam. Tổng Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ tài chính.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn/khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 - 50 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính trong 20 – 50 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.11 Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Tổng Công ty phân bổ chi phí dùng chung cho hoạt động đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như:

- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ;
- Chi phí kinh doanh chờ phân bổ của loại hình nghiệp vụ bảo hiểm bảo an tín dụng và bảo hành mở rộng được phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ này;
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.
- Các khoản chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn/Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp đã được chấp thuận bởi Bộ Tài chính bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại thông tư hiện hành; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại	=	Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp	x	Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại	x	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại	x	Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại
		Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp				Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước		Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Trong đó:

Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong kỳ là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho ngày 31 tháng 12 năm 2024.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.

(ii) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{c}
 \text{Dự phòng} \\
 \text{BT cho tổn} \\
 \text{thất đã phát} \\
 \text{sinh chưa} \\
 \text{thông báo} \\
 \text{hoặc chưa} \\
 \text{yêu cầu đòi} \\
 \text{BT cho năm} \\
 \text{TC hiện tại}
 \end{array}
 =
 \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi} \\ \text{BT của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp} \end{array}}
 \times
 \begin{array}{c} \text{Số tiền} \\ \text{BT phát} \\ \text{sinh của} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array}
 \times
 \frac{\begin{array}{c} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}}
 \times
 \frac{\begin{array}{c} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{bình quân của} \\ \text{năm TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{bình quân của} \\ \text{năm TC trước} \end{array}}$$

Trong đó:

Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Quỹ dự trữ bắt buộc*

Tổng Công ty trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định tại Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ. Theo quy định Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ nhằm bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.18 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định theo thông tư hiện hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại những thời điểm sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(iii) Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Tổng Công ty phân bổ thu nhập đầu tư từ hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm theo các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018.

3.21 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính;

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.23 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.25 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do Tổng Công ty chưa có bất kỳ dự kiến nào sẽ có tác động số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

3.26 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	15.478.585	145.673.761
Tiền gửi ngân hàng	30.365.072.134	109.836.216.372
Tiền đang chuyển	-	1.474.100
Tương đương tiền (*)	-	594.524.000.000
TỔNG CỘNG	30.380.550.719	704.507.364.233

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không qua 03 tháng và hưởng với lãi suất 3,3 - 11%/năm tại 31 tháng 12 năm 2023.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1		
Ngắn hạn		3.667.221.984.035	3.370.890.674.865
- Tiền gửi		3.621.929.812.235	2.770.634.375.444
- Chứng chỉ tiền gửi		-	53.713.000.000
- Trái phiếu		45.292.171.800	546.543.299.421
Dài hạn		1.051.076.989.767	488.775.479.453
- Tiền gửi		450.000.000.000	388.775.479.453
- Trái phiếu		601.076.989.767	100.000.000.000
		4.718.298.973.802	3.859.666.154.318
Đầu tư tài chính khác			
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	5.2	26.781.618.385	24.847.796.489
Đầu tư vào đơn vị khác	5.3	30.129.400.000	30.129.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
		41.911.018.385	39.977.196.489
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		4.760.209.992.187	3.899.643.350.807

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn	0,5 - 2	4,7 - 9,5	3.621.929.812.235	3.621.929.812.235	0,5 - 2	4,9 - 12,1	2.770.634.375.444	2.770.634.375.444
Trái phiếu	-	-	-	-	0,25 - 3	9,5	546.543.299.421	546.543.299.421
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	45.292.171.800	45.292.171.800	1	9,5 - 10,5	53.713.000.000	53.713.000.000
			3.667.221.984.035	3.667.221.984.035			3.370.890.674.865	3.370.890.674.865
Dài hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn	1,25 - 1,5	6,4 - 7,2	450.000.000.000	450.000.000.000	1,5 - 2	7 - 9,5	388.775.479.453	388.775.479.453
Trái phiếu	5 - 8	7,48 - 10	601.076.989.767	601.076.989.767	5	10	100.000.000.000	100.000.000.000
			1.051.076.989.767	1.051.076.989.767			488.775.479.453	488.775.479.453
TỔNG CỘNG			4.718.298.973.802	4.718.298.973.802			3.859.666.154.318	3.859.666.154.318

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư công ty liên doanh liên kết khác

	Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	Công ty Cổ phần Kasati	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	20.152.200.000	14.292.700.000	34.444.900.000
Số cuối năm	20.152.200.000	14.292.700.000	34.444.900.000
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	(10.507.633.404)	910.529.893	(9.597.103.511)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	568.183.499	2.204.692.602	2.772.876.101
Cổ tức được chia trong năm	-	(765.708.000)	(765.708.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(73.346.205)	(73.346.205)
Số cuối năm	(9.939.449.905)	2.276.168.290	(7.663.281.615)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	9.644.566.596	15.203.229.893	24.847.796.489
Số cuối năm	10.212.750.095	16.568.868.290	26.781.618.385

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Ut Xi	4,24%	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-	4,24%	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	3,00%	2.940.000.000	-	2.940.000.000	3,00%	2.940.000.000	-	2.940.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	4,55%	5.699.400.000	-	5.699.400.000	4,55%	5.699.400.000	-	5.699.400.000
Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	19,16%	5.800.000.000	-	5.800.000.000	19,16%	5.800.000.000	-	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	0,18%	65.000.000	-	65.000.000	0,18%	65.000.000	-	65.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	2,50%	625.000.000	-	625.000.000	2,50%	625.000.000	-	625.000.000
TỔNG CỘNG		30.129.400.000	(15.000.000.000)	15.129.400.000		30.129.400.000	(15.000.000.000)	15.129.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	253.965.898.382	200.250.805.127
<i>Phải thu khách hàng về phí bảo hiểm</i>	97.170.047.917	108.073.539.954
<i>Phải thu đại lý, nhà môi giới về phí bảo hiểm</i>	126.850.407.192	64.105.580.131
<i>Phải thu nhà đồng bảo hiểm về phí bảo hiểm</i>	29.938.775.598	28.067.046.606
<i>Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm</i>	6.667.675	4.638.436
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	219.355.097.906	135.321.590.207
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	120.428.980.943	136.063.038.769
	593.749.977.231	471.635.434.103
Trả trước cho người bán		
Trả trước về bồi thường bảo hiểm	228.037.814.472	175.862.969.076
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	3.804.106.277	4.432.137.773
Trả trước cho nhà cung cấp khác	37.537.339.379	29.671.724.957
	269.379.260.128	209.966.831.806
Phải thu khác		
Lãi dự thu hoạt động tài chính	210.115.729.890	260.143.283.822
<i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	100.036.291.590	148.600.824.261
<i>Phải thu lãi trái phiếu</i>	7.547.408.609	9.118.344.452
<i>Phải thu cổ tức, lợi ích được chia</i>	4.222.895.919	4.222.895.919
<i>Phải thu hoạt động tài chính khác</i>	98.309.133.772	98.201.219.190
Tạm ứng kinh doanh	17.756.200.660	10.617.084.887
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	23.950.943.803	27.609.843.310
Phải thu khác	42.208.627.820	25.412.880.782
	294.031.502.173	323.783.092.801
Phải thu về cho vay ngắn hạn	34.000.000.000	34.000.000.000
Tổng các khoản phải thu	1.191.160.739.532	1.039.385.358.710
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(137.572.957.047)	(132.921.941.124)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	1.053.587.782.485	906.463.417.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	529.431.441	-	431.461.435	-
Công cụ và dụng cụ	98.295.002	-	138.079.547	-
Tổng cộng	627.726.443	-	569.540.982	-

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	316.726.457.512	416.369.417.375
Phát sinh trong năm	419.631.603.056	519.177.593.824
Phân bổ vào chi phí trong năm	(493.542.616.650)	(618.820.553.687)
Số cuối năm	242.815.443.918	316.726.457.512

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.993.798.483	102.545.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.545.455	1.487.828.270
Thuế khác	116.932.849	71.978.808
TỔNG CỘNG	2.213.276.787	1.662.352.533

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm với số tiền là 8.000.000.000 đồng theo quy định tại Điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	320.266.567.110	107.633.714.998	53.309.499.367	481.209.781.475
- Mua trong năm	-	-	930.774.451	930.774.451
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.274.345.120)	(342.312.727)	(14.616.657.847)
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	86.512.743.262	-	-	86.512.743.262
Số cuối năm	406.779.310.372	93.359.369.878	53.897.961.091	554.036.641.341
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	36.350.000	17.614.141.328	36.788.183.647	54.438.674.975
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	23.895.833.179	68.455.098.276	42.578.683.146	134.929.614.601
- Khấu hao trong năm	7.904.756.832	8.064.007.052	5.437.371.479	21.406.135.363
- Thanh lý	-	(13.334.936.189)	(324.287.377)	(13.659.223.566)
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	16.131.070.410	-	-	16.131.070.410
Số cuối năm	47.931.660.421	63.184.169.139	47.691.767.248	158.807.596.808
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Số đầu năm	296.370.733.931	39.178.616.722	10.730.816.221	346.280.166.874
Số cuối năm	358.847.649.951	30.175.200.739	6.206.193.843	395.229.044.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:			
Số đầu năm	19.181.218.618	23.629.296.909	42.810.515.527
- Mua mới	-	12.126.152.329	12.126.152.329
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.383.222.540	1.320.000.000	9.703.222.540
Số cuối năm	27.564.441.158	37.075.449.238	64.639.890.396
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	13.359.905.987	13.359.905.987
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	16.510.193.814	16.510.193.814
- Hao mòn trong năm	-	3.349.752.318	3.349.752.318
Số cuối năm	-	19.859.946.132	19.859.946.132
Giá trị còn lại:	-	-	-
Số đầu năm	19.181.218.618	7.119.103.095	26.300.321.713
Số cuối năm	27.564.441.158	17.215.503.106	44.779.944.264

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	16.904.363.582	8.608.222.540
Xây dựng cơ bản (*)	45.607.384.801	37.509.953.869
TỔNG CỘNG	62.511.748.383	46.118.176.409

(*) Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các công trình đang xây dựng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án HUD Mê Linh	38.814.003.621	30.716.572.689
Dự án khác	6.793.381.180	6.793.381.180
TOTAL	45.607.384.801	37.509.953.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bất động sản đầu tư cho thuê	13.527.905.114	86.769.547.332
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	23.407.690.000	23.407.690.000
TỔNG CỘNG	36.935.595.114	110.177.237.332

14.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	109.069.879.642	109.069.879.642
- Chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng	(86.512.743.262)	(86.512.743.262)
Số cuối năm	22.557.136.380	22.557.136.380
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	22.300.332.310	22.300.332.310
- Hao mòn trong năm	2.859.969.366	2.859.969.366
- Chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng	(16.131.070.410)	(16.131.070.410)
Số cuối năm	9.029.231.266	9.029.231.266
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	86.769.547.332	86.769.547.332
Số cuối năm	13.527.905.114	13.527.905.114

14.2 Bất động sản nắm giữ chờ tăng giá

	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	23,407,690,000	23,407,690,000
Số cuối năm	23,407,690,000	23,407,690,000
Tổn thất do suy giảm giá trị		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	23,407,690,000	23,407,690,000
Số cuối năm	23,407,690,000	23,407,690,000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	58.596.928.581	825.000.000.000	743.596.928.581		140.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (ii)	-	150.000.000.000	-		150.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng (iii)	-	11.659.453.071	-		11.659.453.071
	58.596.928.581	986.659.453.071	743.596.928.581		301.659.453.071

(i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số VN122007706-005/2023-HĐCVHM/WBVN101 ngày 18 tháng 1 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ bằng bình quân lãi suất tiền gửi 01 tháng của Ngân hàng quốc doanh tại thời điểm giải ngân cộng biên độ 1,68%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi ngân hàng với tổng số tiền là 328.000.000.000 VND theo phụ lục Hợp đồng tài chính số 101-2023-HDTC/DN/002-PL08 giữa Woori Bank và PTI.

(ii) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TNHH Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 1700LAV240156887 ngày 27 tháng 12 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng, kỳ hạn trả lãi và lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi ngân hàng với tổng số tiền là 180.000.000.000 VND theo hợp đồng bảo đảm số 1700HĐBĐ20241227.1 và 1700HĐBĐ20241227.2 giữa EIB Hàng Bông và PTI.

(iii) Đây là khoản vay thấu chi theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ thấu chi tài khoản thanh toán số 01/2024/HĐDVTC/MSB-PTI ngày 19/01/2024 với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, hạn mức thấu chi là 81.340.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	337.391.772	204.079.482
Chi phí trả trước về kinh doanh bảo hiểm ngắn hạn	90.036.231.641	178.449.155.529
TỔNG CỘNG	90.373.623.413	178.653.235.011
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	3.738.303.830	4.982.920.811
Chi phí thuê văn phòng	3.002.322.436	3.637.618.113
Chi phí phát triển đại lý	280.389.608	859.624.352
Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng	7.654.881.008	2.704.708.059
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.213.542.471	6.022.210.473
TỔNG CỘNG	21.889.439.353	18.207.081.808

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	489.229.005.138	504.003.790.589
<i>Phải trả về bồi thường bảo hiểm</i>	<i>68.502.582.441</i>	<i>70.430.759.882</i>
<i>Phải trả về hoa hồng, môi giới bảo hiểm</i>	<i>57.408.444.181</i>	<i>77.182.923.598</i>
<i>Phải trả hoạt động tái bảo hiểm</i>	<i>343.783.478.898</i>	<i>337.809.928.367</i>
<i>Phải trả khác về hoạt động bảo hiểm</i>	<i>4.063.684.248</i>	<i>3.540.084.793</i>
<i>Phải trả khác nhà đồng bảo hiểm</i>	<i>15.470.815.370</i>	<i>15.040.093.949</i>
Phải trả khác	93.862.424.238	29.059.054.357
TỔNG CỘNG	583.091.429.376	533.062.844.946

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	18.191.719.705	127.319.201.745	(126.881.748.724)	18.629.172.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.903.724.259	81.609.293.976	(97.901.131.557)	16.611.886.678
Thuế thu nhập cá nhân	6.152.673.567	28.332.989.064	(27.961.880.796)	6.523.781.835
Thuế khác	383.629.706	1.992.110.246	(2.271.097.029)	104.642.923
TỔNG CỘNG	57.631.747.237	239.253.595.031	(255.015.858.106)	41.869.484.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
Các khoản trích theo lương	10.538.140.376	217.265.926
Kinh phí công đoàn	41.063.147	8.344.660.919
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.110.022.625	9.304.299.383
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	8.396.723.593	14.980.106.867
Thu phí bảo hiểm chưa đối chiếu	-	2.912.248.147
Các khoản phải trả khác	154.010.888.154	69.247.185.850
TỔNG CỘNG	182.096.837.895	105.055.767.092
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	7.359.000.000	15.000.000
TỔNG CỘNG	7.359.000.000	15.000.000

20. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số dư đầu năm	255.473.085.946	214.929.260.307
Phát sinh trong năm	(440.187.812.299)	(406.789.406.114)
Phân bổ vào doanh thu trong năm	360.511.111.438	447.333.231.753
Số dư cuối năm	175.796.385.085	255.473.085.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.910.828.587.889	(888.727.759.342)	2.022.100.828.547
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	342.946.350.835	(54.120.373.106)	288.825.977.729
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	2.567.882.237.054	(834.607.386.236)	1.733.274.850.818
Dự phòng bồi thường	1.627.059.863.199	(752.256.379.141)	874.803.484.058
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	1.454.948.461.121	(687.812.892.971)	767.135.568.150
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	172.111.402.078	(64.443.486.170)	107.667.915.908
Dự phòng dao động lớn	167.368.542.565	-	167.368.542.565
TỔNG CỘNG	4.705.256.993.653	(1.640.984.138.483)	3.064.272.855.170
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.284.466.445.222	(665.698.926.324)	1.618.767.518.898
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	885.284.900.869	(290.254.202.316)	595.030.698.553
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.399.181.544.353	(375.444.724.008)	1.023.736.820.345
Dự phòng bồi thường	1.942.795.192.972	(997.244.121.804)	945.551.071.168
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	1.823.596.687.363	(944.539.386.858)	879.057.300.505
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	119.198.505.609	(52.704.734.946)	66.493.770.663
Dự phòng dao động lớn	196.589.751.521	-	196.589.751.521
TỔNG CỘNG	4.423.851.389.715	(1.662.943.048.128)	2.760.908.341.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

21.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

21.1.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xe cơ giới	824.736.614.550	1.069.300.011.560
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	885.284.900.869	1.148.690.949.311
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	344.492.512.560	383.348.237.867
Bảo hiểm cháy nổ	120.125.334.500	156.212.830.414
Bảo hiểm hàng hóa	28.225.625.164	30.133.951.528
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	40.361.934.595	48.395.090.637
Bảo hiểm trách nhiệm chung	31.833.058.789	59.359.051.025
Bảo hiểm hàng không	3.604.025.860	7.658.876.201
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	5.089.230.439	7.554.253.809
Bảo hiểm nông nghiệp	713.207.896	175.335.537
TỔNG CỘNG	2.284.466.445.222	2.910.828.587.889

21.1.2 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xe cơ giới	38.598.762.390	77.733.797.059
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	290.254.202.316	370.739.613.264
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	187.662.999.108	166.185.770.988
Bảo hiểm cháy nổ	112.464.142.800	234.289.808.674
Bảo hiểm hàng hóa	10.053.979.508	11.938.551.062
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	16.900.775.564	16.453.272.356
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.812.875.157	6.020.052.431
Bảo hiểm hàng không	2.429.356.503	5.246.309.987
Bảo hiểm nông nghiệp	521.832.978	120.583.521
TỔNG CỘNG	665.698.926.324	888.727.759.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

21.2 Dự phòng bồi thường

21.2.1 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xe cơ giới	297.816.702.185	283.657.885.115
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	204.280.136.269	288.770.715.048
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	1.118.293.710.073	743.264.654.150
Bảo hiểm hàng hóa	44.023.933.883	36.869.847.458
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	244.719.784.039	215.768.608.518
Bảo hiểm trách nhiệm chung	33.660.926.523	39.164.287.082
Bảo hiểm hàng không	-	19.563.865.828
TỔNG CỘNG	1.942.795.192.972	1.627.059.863.199

21.2.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xe cơ giới	21.031.454.028	14.013.958.679
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	70.877.136.291	95.551.306.193
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	759.881.581.683	492.230.423.959
Bảo hiểm hàng hóa	11.643.281.185	9.246.499.939
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	127.131.626.665	121.427.608.548
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.679.041.952	19.786.581.823
TỔNG CỘNG	997.244.121.804	752.256.379.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

21.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	125.326.198.698	100.688.660.675
Số trích lập thêm trong năm	19.806.703.380	24.637.538.023
Số dư cuối năm	145.132.902.078	125.326.198.698

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	42.042.343.867	30.881.860.673
Số trích lập thêm trong năm	9.414.505.576	11.160.483.194
Số dư cuối năm	51.456.849.443	42.042.343.867

Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tính hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	66.671.645.783	3.933.109.470	1.811.542.725.212
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	252.788.326.364	80.930.635	252.869.256.999
Giảm do Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(137.673.960)	-	(137.673.960)
Số cuối năm	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	319.322.298.187	4.014.040.105	2.064.274.308.251
Năm nay							
Số đầu năm	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	319.322.298.187	4.014.040.105	2.064.274.308.251
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	321.672.466.502	79.823.332	321.752.289.834
Giảm do Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(73.346.205)	-	(73.346.205)
Số cuối năm	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	640.921.418.484	4.093.863.437	2.385.953.251.880

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị: VND
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Vốn góp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Vốn góp	
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	30.000.000	37,32	300.000.000.000	30.000.000	37,32	300.000.000.000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	16.079.141	20,00	160.791.410.000	16.079.141	20,00	160.791.410.000	
Vũ Thị Thư	7.950.000	9,89	79.500.000.000	7.950.000	9,89	79.500.000.000	
Hoàng Thị Minh Phương	7.950.000	9,89	79.500.000.000	7.950.000	9,89	79.500.000.000	
Cổ đông khác	18.416.568	22,90	184.165.680.000	18.416.568	22,90	184.165.680.000	
TỔNG CỘNG	80.395.709	100	803.957.090.000	80.395.709	100	803.957.090.000	

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đang ký phát hành	80.400.000	80.400.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.395.709	80.395.709
Cổ phiếu phổ thông	80.395.709	80.395.709
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	80.395.709	80.395.709
Cổ phiếu phổ thông	80.395.709	80.395.709
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	4.090.207.035.526	5.180.228.128.885
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(74.094.381.082)	(103.515.092.763)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc sau giảm trừ	4.016.112.654.444	5.076.713.036.122
Phí nhận tái bảo hiểm	84.175.011.851	119.746.566.145
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm nhận tái	(1.303.165.581)	(5.543.735.798)
Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	626.362.142.668	720.961.147.416
TỔNG CỘNG	4.725.346.643.382	5.911.877.013.885

23.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	1.649.062.525.214	2.137.740.701.970
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1.490.865.371.991	1.748.540.105.897
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	374.405.779.808	525.424.648.065
Bảo hiểm cháy nổ	236.725.342.386	310.693.297.310
Bảo hiểm hàng hóa	108.976.958.332	115.903.705.643
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	74.608.249.020	93.885.894.754
Bảo hiểm trách nhiệm chung	62.664.396.042	113.775.628.120
Bảo hiểm hàng không	7.208.051.719	15.317.752.401
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	10.178.460.877	15.108.507.618
Bảo hiểm nông nghiệp	1.417.519.055	322.794.344
TỔNG CỘNG	4.016.112.654.444	5.076.713.036.122

23.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	410.703.883	859.321.150
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	441.573.004	746.693.816
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	67.442.461.994	98.357.714.217
Bảo hiểm cháy nổ	3.525.326.620	1.732.363.519
Bảo hiểm hàng hóa	3.925.542.325	4.632.100.469
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	6.115.620.170	2.904.286.520
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.001.721.537	4.942.473.929
Bảo hiểm nông nghiệp	8.896.737	27.876.727
TỔNG CỘNG	82.871.846.270	114.202.830.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.176.863.605.138	1.611.113.744.727
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	223.028.833.019	124.165.039.436
TỔNG CỘNG	1.399.892.438.157	1.735.278.784.163

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	77.197.524.782	155.467.594.115
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	549.856.387.323	633.238.480.316
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	231.335.809.001	409.651.866.084
Bảo hiểm cháy nổ	224.928.285.599	309.321.163.371
Bảo hiểm hàng hóa	40.215.918.032	47.754.204.249
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	33.801.551.127	32.906.544.712
Bảo hiểm trách nhiệm chung	13.625.750.312	12.040.104.863
Bảo hiểm hàng không	4.858.713.006	10.492.619.974
Bảo hiểm nông nghiệp	1.043.665.956	241.167.043
TỔNG CỘNG	1.176.863.605.138	1.611.113.744.727

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	360.686.210.311	455.167.899.127
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(175.098.873)	(7.834.667.374)
TỔNG CỘNG	360.511.111.438	447.333.231.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI BỒI THƯỜNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	2.146.325.503.245	2.939.866.470.684
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	2.121.326.348.626	2.889.125.177.251
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	24.999.154.619	50.741.293.433
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(25.295.598.231)	(31.083.614.691)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(549.579.945.312)	(722.095.895.492)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	315.735.329.773	111.791.652.755
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(244.987.742.663)	(110.750.674.061)
TỔNG CỘNG	1.642.197.546.812	2.187.727.939.195

26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	952.138.367.837	1.338.242.927.335
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	908.940.452.974	1.177.903.645.642
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	81.035.381.876	101.128.468.363
Bảo hiểm cháy nổ	104.981.964.097	104.974.289.665
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	29.559.821.556	106.222.064.939
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	27.236.621.325	28.284.777.322
Bảo hiểm trách nhiệm chung	17.433.738.961	12.805.138.157
Bảo hiểm hàng không	-	19.563.865.828
TỔNG CỘNG	2.121.326.348.626	2.889.125.177.251

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	997.048.930	183.990.808
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	176.103.622	(10.384.207)
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	17.477.212.173	46.960.792.135
Bảo hiểm cháy nổ	43.385.243	-
Bảo hiểm hàng hóa	1.269.439.810	1.547.580.858
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	3.775.121.438	2.010.099.312
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.249.652.221	48.730.660
Bảo hiểm hàng không	9.438.580	483.867
Bảo hiểm nông nghiệp	1.752.602	-
TỔNG CỘNG	24.999.154.619	50.741.293.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI BÒI THƯỜNG (tiếp theo)

26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	87.758.479.640	20.009.533.353
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	343.632.546.600	419.771.437.140
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	24.034.627.534	170.846.215.047
Bảo hiểm cháy nổ	71.478.615.299	53.917.119.685
Bảo hiểm hàng hóa	(3.304.619.542)	34.070.804.393
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	18.657.796.663	15.807.904.579
Bảo hiểm trách nhiệm chung	7.322.499.118	(232.040.762)
Bảo hiểm hàng không	-	7.904.922.057
TỔNG CỘNG	549.579.945.312	722.095.895.492

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	493.542.616.650	618.820.553.687
Chi phí nhân viên	531.561.151.652	884.690.712.812
Chi khen thưởng, hỗ trợ và quản lý đại lý	430.234.682.785	521.809.885.766
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	2.923.600.620	16.402.810.954
Chi các quỹ bảo hiểm	6.363.528.420	7.371.486.884
Chi phí dụng cụ quản lý	14.303.537.678	18.257.151.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.778.103.347	7.983.919.928
Thuế, phí và lệ phí	13.465.873.820	27.533.046.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.061.790.606	107.346.997.982
Chi phí khác (*)	206.541.335.072	134.008.650.196
TỔNG CỘNG	1.778.776.220.650	2.344.225.216.537

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tư vấn, chi phí công nghệ thông tin, chi phí marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	272.518.667.924	325.402.058.834
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	276.978.422	154.247.713
Cổ tức và lợi nhuận được chia	122.744.852	147.641.749
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.170.164.750	9.951.548.945
Lãi đầu tư trái phiếu, đầu tư dài hạn	54.602.931.234	124.724.222.106
Doanh thu hoạt động tài chính khác	64.822.806	74.442.066
TỔNG CỘNG	336.756.309.988	460.454.161.413
Doanh thu hoạt động tài chính phân bổ cho nguồn kinh doanh bảo hiểm	131.807.187.935	188.736.287.890
Doanh thu hoạt động tài chính sau phân bổ	204.949.122.053	271.717.873.523

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	8.663.798.429	17.356.183.914
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.924.172.615	7.447.198.773
Chi phí kinh doanh chứng khoán, đầu tư khác	31.544.953.165	29.980.664.908
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	1.149.587.499
Chi phí hoạt động tài chính khác	281.533.449	487.935.063
TỔNG CỘNG	46.414.457.658	56.421.570.157
Chi phí hoạt động tài chính phân bổ cho nguồn kinh doanh bảo hiểm	10.019.503.163	9.328.760.153
Chi phí hoạt động tài chính sau khi phân bổ	56.433.960.821	65.750.330.310

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	61.033.995.909	100.488.834.757
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.776.242.622	-
Chi phí dụng cụ quản lý	2.059.058.982	6.053.349.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.597.640.598	19.972.674.139
Thuế và các khoản lệ phí khác	12.677.567.249	7.115.468.342
Dự phòng phải thu khó đòi	4.651.015.923	568.665.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.709.694.123	38.880.300.819
Chi phí bằng tiền khác	15.174.697.283	35.574.350.602
TỔNG CỘNG	199.679.912.689	208.653.643.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập hoạt động khác	12.148.548.802	11.319.582.517
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	4.225.763.740	3.934.959.113
Các khoản khác	7.922.785.062	7.384.623.404
Chi phí hoạt động khác	(3.157.583.733)	(3.232.415.996)
Các khoản phạt	(1.468.518.957)	(1.179.927.619)
Các khoản khác	(1.689.064.776)	(2.052.488.377)
Lợi nhuận khác thuần	8.990.965.069	8.087.166.521

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ là 20% thu nhập chịu thuế. Thuế TNDN áp dụng cho Công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	81.609.293.976	67.597.986.244
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(618.218.386)	(709.015.059)
TỔNG CỘNG	80.991.075.590	66.888.971.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	402.743.365.424	319.758.228.184
Thuế TNDN (thuế suất 20%)	80.548.673.085	63.951.645.637
Các khoản điều chỉnh tăng:	1.639.745.081	3.760.350.300
Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND	219.241.900	409.184.033
Chi phí không được khấu trừ khác	1.420.503.181	3.351.166.267
Các khoản điều chỉnh giảm:	(579.124.190)	(114.009.693)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(24.548.970)	(29.528.350)
Điều chỉnh giảm khác	(554.575.220)	(84.481.343)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	81.609.293.976	67.597.986.244

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.441.309	-	17.441.309	-
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá khoản mục ngoại tệ phải thu</i>	<i>17.441.309</i>	<i>-</i>	<i>17.441.309</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.923.994.906	2.524.771.983	(600.777.077)	(709.015.059)
<i>Dự phòng đầu tư vào công ty con</i>	<i>1.923.994.906</i>	<i>2.524.771.983</i>	<i>(600.777.077)</i>	<i>(709.015.059)</i>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	-	-	618.218.386	709.015.059

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	321.752.289.834	252.869.256.999
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	321.752.289.834	252.869.256.999
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	80.395.709	80.395.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.002	3.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tổng Công ty và mối quan hệ giữa Tổng Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Bảo hiểm DongBu	Cổ đông sở hữu trên 10% số phiếu có quyền biểu quyết. 02 Thành viên HĐQT Công ty là đại diện theo ủy quyền của cổ đông với số cổ phần đại diện trên 10%
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect	Cổ đông sở hữu trên 10% số phiếu có quyền biểu quyết. Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là CHỦ tịch HĐQT, Người đại diện theo pháp luật của bên liên quan
Công ty Cổ phần Kasati	Công ty liên kết Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	Công ty liên kết Giám đốc quản trị hoạt động Công ty đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc Ban đầu tư của Bên liên quan
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Doanh thu/ (Chi phí)</i>	
			<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	Công ty liên kết	Phí nhận tái bảo hiểm	5.093.282.633	11.924.161.836
		Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	1.220.339.117	2.490.389.407
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.975.998.628	768.410.832
Công ty Cổ phần Kasati	Công ty liên kết	Cổ tức ghi nhận trong năm	765.708.000	1.365.512.600
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Công ty có cùng thành viên chủ chốt	Phí nhượng tái bảo hiểm	128.251.619.736	274.301.477.561
		Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	33.158.799.485	132.223.461.667
		Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23.510.194.865	65.973.237.927
		Thu khác kinh doanh bảo hiểm	-	(19.711.949.002)
		Phí nhận tái bảo hiểm	32.120.188.082	49.801.685.736
		Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	7.329.927.923	12.276.834.646
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	13.570.742.898	30.407.001.312
		Chi khác kinh doanh bảo hiểm	-	(28.719.308)
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Cổ đông lớn	Giao dịch mua chứng khoán, hợp đồng tiền gửi	1.765.258.661.000	-
		Giao dịch bán chứng khoán, hợp đồng tiền gửi	1.646.665.000.000	-
		Phí giao dịch	130.468.720	144.536.895
		Doanh thu lãi tiền gửi	2.148.658.743	20.867.226
		Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.780.480.448	5.103.850.778
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	Cổ đông lớn	Phí nhượng tái bảo hiểm	8.276.830.595	17.618.575.054
		Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.045.262.551	6.100.123.482
		Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.148.621.604	3.985.270.788
		Chi khác kinh doanh bảo hiểm	-	(1.529.105.483)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	Công ty có cùng thành viên chủ chốt	Phí quản lý danh mục đầu tư	27.762.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	305.078.165	703.357.592
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	Cổ đông lớn	Phải thu tái bảo hiểm	183.686.660	2.187.461.434
		Phải trả tái bảo hiểm	1.022.546.653	4.255.796.667
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	Công ty có cùng thành viên chủ chốt	Phải trả phí quản lý	27.762.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản lương, thưởng, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT)	84.000.000	84.000.000
Ông Vũ Hoàng Hà	Phó Chủ tịch HĐQT	1.684.000.000	1.284.000.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	56.000.000	-
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên HĐQT	28.000.000	84.000.000
Bà Trần Thị Minh	Thành viên HĐQT	435.000.000	436.428.571
Ông Ko Young Joo	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên HĐQT	324.000.000	397.428.571
Bà Vũ Nam Hương	Thành viên HĐQT	28.000.000	84.000.000
Ông Park Ki Hyun	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Jung Young	Thành viên HĐQT	28.000.000	42.000.000
Ông Lee Kang Jin	Thành viên HĐQT	56.000.000	-
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên HĐQT	56.000.000	-
Bà Hoàng Thị Yến	Tổng Giám đốc	4.150.613.567	420.187.272
Các thành viên của Ban Điều hành		6.907.899.999	5.117.412.453
Ban Kiểm soát		240.000.000	240.000.000
TỔNG CỘNG		14.245.513.566	8.357.456.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm VND	Lĩnh vực kinh doanh khác VND	Lợi trừ VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 2024				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.891.280.789.473	2.298.575.758	-	3.893.579.365.231
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	241.958.762.750	505.600.272	-	242.464.363.022
Doanh thu hoạt động tài chính	198.047.244.810	7.667.585.243	(765.708.000)	204.949.122.053
Chi phí hoạt động tài chính	(49.648.492.710)	(3.781.582.725)	(3.003.885.386)	(56.433.960.821)
Phần lãi trong công ty liên kết	2.772.876.101	-	-	2.772.876.101
Thu nhập khác	12.148.548.802	-	-	12.148.548.802
Chi phí khác	(3.156.192.081)	-	-	(3.156.192.081)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(81.609.293.976)	-	-	(81.609.293.976)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	618.218.386	-	-	618.218.386
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	321.752.289.834	-	-	321.752.289.834
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản bộ phận	8.227.704.895.595	213.479.913.867	(16.880.397.572)	8.424.304.411.890
Nợ phải trả bộ phận	6.025.547.261.169	29.078.119.847	(16.274.221.006)	6.038.351.160.010
Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 2023				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.878.341.417.315	9.418.837.405	-	4.887.760.254.720
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	111.516.382.483	(6.402.379.882)	-	105.114.002.601
Doanh thu hoạt động tài chính	260.638.211.652	12.445.174.471	(1.365.512.600)	271.717.873.523
Chi phí hoạt động tài chính	(61.201.823.209)	-	(4.548.507.101)	(65.750.330.310)
Phần lãi trong công ty liên kết	589.515.849	-	-	589.515.849
Thu nhập khác	11.319.582.517	-	-	11.319.582.517
Chi phí khác	(3.232.415.996)	-	-	(3.232.415.996)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(67.597.986.244)	-	-	(67.597.986.244)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	709.015.059	-	-	709.015.059
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	252.869.256.999	-	-	252.869.256.999
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản bộ phận	7.968.329.327.098	276.053.142.310	(25.590.347.222)	8.218.792.122.186
Nợ phải trả bộ phận	6.151.878.121.078	28.230.040.079	(25.590.347.222)	6.154.517.813.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào cuối năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thời hạn kết thúc hợp đồng thuê:		
- Đến 1 năm	26.017.424.806	31.559.690.325
- Từ 1 đến 5 năm	42.024.659.010	44.078.686.695
- Trên 5 năm	-	213.749.425
TỔNG CỘNG	68.042.083.816	75.852.126.445

37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	154.275.958.588	197.468.186.758
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	324.785,64	158.075,95
Ngoại tệ Euro (EUR)	22,27	149.559,79
Ngoại tệ Bảng Anh (GBP)	1.858,57	301,73

38. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

38.1 *Khái quát về cơ chế quản lý rủi ro tại Tổng Công ty*

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Điều hành và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán ở Tổng Công ty:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.707.039	730.530	233,67
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.696.233	894.950	189,53

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là khả năng xảy ra các sự kiện gây tổn thất về tài chính hoặc xảy ra tranh chấp pháp lý phát sinh từ các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mà Tổng Công ty ký kết. Rủi ro bảo hiểm là đối tượng kinh doanh trực tiếp của Tổng Công ty và là một trong hai nhóm rủi ro chính mà Tổng Công ty đối mặt. Thông qua hoạt động đánh giá, tiếp nhận, quản lý và chuyển giao rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty tạo ra lợi nhuận cũng như hình thành nền tảng cho các hoạt động sinh lợi khác như hoạt động đầu tư tài chính, giám định,...

39.1 Rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ các rủi ro bảo hiểm và đảm bảo rằng, với mức chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác hợp lý, Tổng Công ty có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

Tổng Công ty không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm mà đặt mục tiêu tối đa hóa tổng lợi nhuận trên cơ sở có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

39.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Tổng Công ty yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

39.3 Điều khoản, điều kiện của hợp đồng và dòng tiền

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Tổng Công ty có thể áp dụng thời hạn thanh toán, gia hạn đóng phí bảo hiểm theo quy định của quy định hiện hành. Từ năm 2015, Tổng Công ty đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thâm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Tổng Công ty cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Tổng Công ty đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

40.1 Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ cả hai phía là tín dụng bảo hiểm và tín dụng đầu tư.

Tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các Công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định hiện hành. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của Nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Tín dụng đầu tư

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở các Thuyết minh số 5 và 6, Ban Điều hành của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Chi tiết rủi ro tín dụng theo từng nhóm tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Dự phòng phải thu khó đòi
			< 90 ngày	91–180 ngày	180–210 ngày	> 210 ngày	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	440.258	313.625	85.937	3.068	686	1.563	35.380
Phải thu từ hoạt động tài chính	156.575	107.956	-	-	-	48.619	39.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo hai trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhân rồi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Các khoản vay	-	301.659.453.071	-	301.659.453.071
Phải trả về bảo hiểm	145.445.526.240	-	-	145.445.526.240
Phải trả về tái bảo hiểm	-	343.783.478.898	-	343.783.478.898
Chi phí phải trả	-	8.452.187.444	-	8.452.187.444
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	1.942.795.192.972	-	-	1.942.795.192.972
Các khoản phải trả khác	-	498.164.268.403	7.359.000.000	505.523.268.403
TỔNG CỘNG	2.088.240.719.212	1.152.059.387.816	7.359.000.000	3.247.659.107.028
	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Các khoản vay	-	58.596.928.581	-	58.596.928.581
Phải trả về bảo hiểm	166.193.862.222	-	-	166.193.862.222
Phải trả về tái bảo hiểm	-	337.809.928.367	-	337.809.928.367
Chi phí phải trả	-	9.560.862.141	-	9.560.862.141
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	1.627.059.863.199	-	-	1.627.059.863.199
Các khoản phải trả khác	-	407.664.435.909	15.000.000	407.679.435.909
TỔNG CỘNG	1.793.253.725.421	813.632.154.998	15.000.000	2.606.900.880.419

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái và dự phòng dao động lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Điều hành giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lãi/lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Trong danh mục nợ của Tổng Công ty một phần công nợ tái bảo hiểm được thanh toán theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá.

	Thay đổi tỷ giá ngoại tệ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế VND
Số cuối năm	5%	(1.028.078.693)
	-5%	1.028.078.693
Số đầu năm	5%	(2.882.726.433)
	-5%	2.882.726.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.3 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để đáp ứng yêu cầu thanh toán. Xu hướng lãi suất giảm không tác động đến các hợp đồng đầu tư lãi suất cố định đang có hiệu lực nhưng tác động mạnh đến đến tỉ suất tái đầu tư. Tổng Công ty luôn đặt mục tiêu đầu tư vào kỳ hạn dài để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất trong khi vẫn duy trì tỉ trọng hợp lý nguồn đầu tư để hỗ trợ khai thác bảo hiểm qua kênh ngân hàng. Với việc lãi suất giảm mạnh trong suốt thời gian qua và xu hướng chưa dừng lại, Tổng Công ty xác định rủi ro lãi suất là một trong các rủi ro chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

41.1 *Tài sản tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

41.2 *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và nợ.

Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	30.380.550.719	-	704.507.364.233	-	30.380.550.719	704.507.364.233
Phải thu và phải thu khác	886.045.201.831	(137.572.957.047)	795.418.526.904	(132.921.941.124)	748.472.244.784	662.496.585.780
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	3.667.221.984.035	-	3.370.890.674.865	-	3.667.221.984.035	3.370.890.674.865
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.115.651.289.767	(15.000.000.000)	553.349.779.453	(15.000.000.000)	1.096.072.311.862	531.415.966.049
TỔNG CỘNG	5.699.299.026.352	(152.572.957.047)	5.424.166.345.455	(147.921.941.124)	5.542.147.091.400	5.269.310.590.927

Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	301.659.453.071	58.596.928.581	301.659.453.071	58.596.928.581
Phải trả người bán và phải trả khác	994.752.273.541	911.683.226.498	994.752.273.541	911.683.226.498
Chi phí phải trả	8.452.187.444	9.560.862.141	8.452.187.444	9.560.862.141
TỔNG CỘNG	1.304.863.914.056	979.841.017.220	1.304.863.914.056	979.841.017.220

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- ▶ Đối với các khoản mục do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025



Ông Dương Đức Minh
Người lập



Ông Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

